TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 384/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 11 - 2023
"V/v ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung
Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Nguyễn Việt Thắng
Ông: Duyên Văn Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 699/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc "Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 409/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Thanh D, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Bà Lâm Thị T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2023 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

- Về hôn nhân: Anh D và chị T kết hôn với nhau vào năm 1990, khi cưới không đăng ký kết hôn (có xác nhận của UBND xã P, ngày 23.10.2023), quá trình chung sống có 2 con chung, Lâm Thị D1 sinh ngày 8.4.1992 và Lâm Văn D2 sinh ngày 10.6.1994 các con đã đủ tuổi trưởng thành.

Về Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nợ chung: không nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp, vợ chồng sống ly thân đã lâu không có thiện chí hàng gắn trở lại. Nay xét thấy không hạnh phúc nên yêu cầu xin ly hôn với Lâm Thị T.

Về tài chung : Tự thõa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không

Về con chung: các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lâm Thị T trình bày:

Vợ chồng kết hôn với nhau vào năm 1990 không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 2 con chung nay đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung, nhưng tự thõa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không nợ ai.

Nay đồng ý ly hôn với ông D, về con chung đã trưởng thành không yêu cầu tòa án xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là *"hôn nhân và gia đình"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nội dung tranh chấp là việc *"Ly hôn ",* nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét về thủ tục của Tòa án:* Nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[4] *Xét về yêu cầu ly hôn:* Xét thấy ông D và bà T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1990 và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng ông D và bà T không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, không công nhận ông Lâm Thanh D và bà Lâm Thị T là vợ chồng là phù hợp.

[5] *Xét về con chung:* Quá trình chung sống ông D và bà T có 2 con chung, nay đã trưởng thành, nên không yêu cầu tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét đối với con chung.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung:* Nguyên đơn và bị đơn xác định có tài sản chung nhưng tự thõa thuận, về nợ chung là không nợ ai. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung và nợ chung.

[7] *Xét về án phí:* Anh D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, là phù hợp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Luật Hôn nhân và gia đình; và khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lâm Thanh D.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Lâm Thanh D và bà Lâm Thị T là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông D phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, ông D đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0004892 ngày 23/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, nay được chuyển thu đối trừ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- UBND xã Khánh Hưng;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Từ Thanh Nhung